DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3388 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *05* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trạm Nước sạch và Quan trắc môi trường Vĩnh Phúc**
Laboratory:	***Vinh Phuc Clean Water and Environmental Monitoring Station***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Nước sạch Nông thôn và Quan trắc Bảo vệ môi trường Phú Thọ**
Organization:	***Phu Tho Province Center for Rural Water Supply and Environmental Protection Monitoring***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 174**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Đỗ Khánh Lâm**
Laboratory manager:	***Do Khanh Lam***
Hiệu lực công nhận/ *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *05* **/ 11 /2026 đến ngày** *04* **/ 11/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 8, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ** ***No 8 Nguyen Tat Thanh Street, Vinh Yen Ward, Phu Tho Province***
Địa điểm: *Location:*	**Đường Đặng Trần Côn, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ** ***Dang Tran Con Street, Vinh Phuc Ward, Phu Tho Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0976030789**
Email:	**ttnuocsachvakdkn@gmail.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải** ***Ground water, Surface Water Wastewater***	Xác định pH (x) *Determination of pH*	2 ~12	TCVN 6492 :2011
2.		Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) *Determination of Total Dissolved Solids*	(0,05 ~100) g/L	TVP-HDLM 01 (2026)
3.		Xác định nhiệt độ (x) *Determination of water temperature*	(4 ~50)^{o}C	SMEWW 2550B: 2023
4.		Xác định độ đục (x) *Determination of turbidity*	(0,01~800) NTU	SMEWW 2130B: 2023
5.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ *Determination of chloride content* *Titration method*	9 mg/L	TCVN 6194:1996
6.		Xác định nhu cầu ôxy sinh hóa sau 5 ngày BOD5. Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea *Determination biochemical oxygen demand after 5 days BOD5.* *Dilution and seeding method whith allylthiourea addition*	4,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
7.		Xác định hàm lượng Phophat (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-VIS *Determination of Total Phosphate content* *UV-VIS method*	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
8.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *GF-AAS method*	0,0005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
9.		Xác định hàm lượng: Cr Phương pháp GF-AAS *Determination of Cr content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
10.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS *Determination of Ni content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải** ***Ground water, Surface Water Wastewater***	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp GF-AAS *Determination of Cu content GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
12.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS. *Determination of Cu content F-AAS method*	0,09 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
13.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
14.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS. *Determination of Zn content F-AAS method*	0,05 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
15.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content HG-AAS method*	0,003 mg/L	SMEWW 3114B: 2023
16.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Fe content F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
17.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS *Determination of Mn content F-AAS method*	0,09 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
18.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV- AAS *Determination of Hg content CV- AAS method*	0,0007 mg/L	SMEWW 3112B: 2023
19.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-VIS *Determination of Ammonium content UV- VIS method*	0,2 mg/L	TCVN 6179-1:1996
20.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-Vis *Determination of Fluoride content UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500F-B&D: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Nước dưới đất** **Nước mặt** **Nước thải** ***Ground wate, Surface Water Wastewater***	Xác định hàm lượng cặn lơ lửng Phương pháp trọng lượng lọc qua giấy lọc sợi thủy tinh *Determination ofsuspended solids content by filtration through glass – fibre filters*	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
22.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định vận tốc dòng chảy (x) *Measurement of liquid velocity*	(0,1 ~4,5) m/s	TVP-HDLM 12 (2026)
23.		Xác định hàm lượng tổng Sunfua (tính theo H2S). Phương pháp trắc quang UV-Vis *Determination of sulfide content (calculation as H2S)* *UV-Vis method*	0,07 mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
24.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total chlorine content* *Titration method*	0,3 mg/L	TCVN 6225-3:2011
25.		Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp trọng lượng *Determination of Animal and vegetable fats and oils* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW5520B&F: 2023
26.		Xác định hàm lượng tổng nitơ Phương pháp vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp Kim Devarda *Determination of nitrogen content* *Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy*	7,0 mg/L	TCVN 6638:2000
27.	**Nước mặt** ***surface Water***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp UV-VIS *Determination of total nitrogen content* *UV-VIS method*	0,2 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW4500-NO3-.E:2023
28.		Xác định nhu cầu ô xy hóa học COD Phương pháp hồi lưu hở, chuẩn độ. *Chemical Oxygen Demand (COD)* *Open Reflux, Titrimetric Method*	7 mg/L	SMEWW 5220B: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Nước mặt, Nước thải,** ***Surface, water Wastewater***	Xác định hàm lượng ôxy hòa tan (DO) (x) *Determination of dissolved oxygen*	(0,5 ~16) mg/L	TCVN 7325:2016
30.		Xác định nhu cầu ô xy hóa học COD Phương pháp hồi lưu kín, chuẩn độ. *Chemical Oxygen Demand (COD) Closed Reflux, Titrimetric Method*	40 mg/L	SMEWW 5220C: 2023
31.		Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp trắc quang UV-VIS *Determination of phosphorus content UV-VIS method*	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
32.		Xác định hàm lượng Crom VI (Cr VI) Phương pháp trắc quang UV-Vis *Determination of Chromium VI (Cr VI) content. UV-Vis method*	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
33.		Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp UV-Vis *Determination of surfactant content UV-Vis method*	0,07 mg/L	TCVN 6622-1:2009
34.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định hàm lượng tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium content EDTA Titrimetric method*	10 mg/L	TCVN 6224:1996
35.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Permanganate index Titration method*	1 mg/L	TCVN 6186:1996
36.	**Nước dưới đất Nước mặt** ***Ground water Surface water***	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc quang UV-VIS *Determination of nitrat content UV-VIS method*	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996
37.		Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc quang UV-VIS *Determination of nitrit content UV-VIS method*	0,007 mg/L	TCVN 6178:1996
38.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng *Determination of Sulfate content Gravimetric method*	35 mg/L	TCVN 6200 : 1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước dưới đất Nước thải** ***Ground water Wastewater***	Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of Color* *UV- VIS method*	9,0 (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
40.		Xác định độ dẫn điện (EC) (x) *Determination of electrical conductivity (EC)*	(0,05 ~50) mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
41.	**Đất** ***Soil***	Xác định độ ẩm và hệ số khô kiệt Phương pháp khối lượng *Determination of humidity and absolute dryness coefficient* *Weighing method*	0,5%	TCVN 4048:2011
42.	**Đất Trầm tích** ***Soil Sediment***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
43.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS *Determination of asenium content* *HG-AAS method*	1,2 mg/kg	EPA 3051A:2007 Phương pháp chiết mẫu/ *Extraction method* SMEWW 3114B: 2023 Phương pháp phân tích/ *Analysis method*
44.		Xác định hàm lượng: Cd Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *GF-AAS method*	0,1 mg/kg	EPA 3051A:2007 Phương pháp chiết mẫu/ *Extraction method* SMEWW 3113B: 2023 Phương pháp phân tích/ *Analysis method*
45.		Xác định hàm lượng: Cr Phương pháp GF-AAS *Determination of Cr content* *GF-AAS method*	1,0 mg/kg	
46.		Xác định hàm lượng: Ni Phương pháp GF-AAS *Determination of Ni content* *GF-AAS method*	1,0 mg/kg	
47.		Xác định hàm lượng: Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content* *GF-AAS method*	1,0 mg/kg	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Đất Trầm tích** ***Soil Sediment***	Xác định hàm lượng: Hg Phương pháp CV- AAS *Determination of Hg content* *CV- AAS method*	0,2 mg/kg	EPA 3051A:2007 Phương pháp chiết mẫu/ *Extraction method* SMEWW 3112B: 2023 Phương pháp phân tích/ *Analysis method*
49.		Xác định hàm lượng: Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Zn content* *F-AAS method*	10 mg/kg	EPA 3051A:2007 Phương pháp chiết mẫu/ *Extraction method* SMEWW 3111B: 2023 Phương pháp phân tích/ *Analysis method*
50.		Xác định hàm lượng: Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Fe content* *F-AAS method*	40 mg/kg	
51.		Xác định hàm lượng: Cu Phương pháp F-AAS *Determination of Cu content* *F-AAS method*	15,0 mg/kg	
52.	**Không khí (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Air (Excluding sampling)***	Xác định nồng độ Lưu huỳnh đioxit Phương pháp Tetrachloromercurate (TCM)/ pararosanilin *Determination of Sulfur dioxide content* *Tetrachloromercurate (TCM)/ pararosaniline method*	0,3 µg/10mL dung dịch hấp thụ/*absorbed solution*	TCVN 5971:1995
53.		Xác định nồng độ Nitơ đioxit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrogen dioxide Content* *UV-Vis method*	0,5 µg/10mL dung dịch hấp thụ/*absorbed solution*	TCVN 6137:2009
54.		Xác định nồng độ Carbon Monoxide Phương pháp UV-Vis *Determination of Carbon Monoxide* *UV-Vis method*	10 µg/mL dung dịch hấp thụ/*absorbed solution*	TVP-HD 30 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.	**Không khí (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Air (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng bụi TSP Phương pháp khối lượng *Determination of dust content TSP Weighing method*	2,5 mg/mẫu/ *sample*	TCVN 5067:1995
56.	**Khí thải (không bao gồm lấy mẫu)** ***Exhaust gas (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Bụi tổng (PM) Phương pháp trọng lượng *Determination of Particulate Matter (PM) content*	20 mg/ mẫu/ *sample*	US EPA 05:2020

Chú thích/*Note*:

- TVP-HDLM; TVP-HD: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnamese Standard*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, ground water, wastewater***	Tổng số Coliform Phương pháp MPN *Enumeration of Coliform organisms* *MPN method*		SMEWW 9221B:2023
2.		Phát hiện và đếm Coliform chịu nhiệt Phương pháp MPN *Detection and enumeration of thermotolerant Coliform organisms* *MPN method*		SMEWW 9221B&E: 2023

Chú thích/*Note*:

- SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Trung tâm Nước sạch và Quan trắc Bảo vệ môi trường Phú Thọ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nước sạch và Quan trắc Bảo vệ môi trường Phú Thọ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Phu Tho Center for clean water and Environmental protection monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.